

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÓNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Lũng	Chủ tịch
Ông Phùng Tuấn Hà	Thành viên
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Minh Hoàng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Anh Quốc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
Ông Phạm Thành Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2014)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 16 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

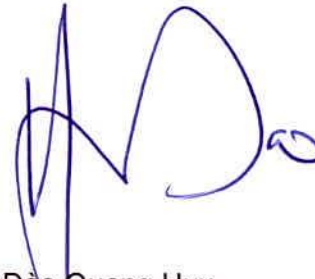
Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 10 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0561-2013-006-1



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1895-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4428
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.458.697.629.024	1.353.482.419.575
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	966.565.242.989	917.258.358.210
111	Tiền		760.349.138.256	230.712.372.526
112	Các khoản tương đương tiền		206.216.104.733	686.545.985.684
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18.376.791.095	18.376.791.095
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	49.900.000.000	49.900.000.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4(b)	(31.523.208.905)	(31.523.208.905)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		286.406.587.872	281.256.162.401
131	Phải thu khách hàng	5	87.838.813.400	60.646.839.251
132	Trả trước cho người bán		1.738.409.292	2.295.552.455
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	25	178.907.803.812	203.941.214.030
135	Các khoản phải thu khác		17.921.561.368	14.372.556.665
140	Hàng tồn kho	6	90.244.101.961	71.446.664.725
141	Hàng tồn kho		95.426.435.849	71.446.664.725
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.182.333.888)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		97.104.905.107	65.144.443.144
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.464.069.520	617.966.563
152	Thuế GTGT được khấu trừ		91.576.523.410	63.317.971.870
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	3.763.076.548	71.200.711
158	Tài sản ngắn hạn khác		301.235.629	1.137.304.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		684.164.749.326	713.610.672.594
220	Tài sản cố định		135.729.029.603	130.451.528.045
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	29.412.062.850	29.228.243.358
222	Nguyên giá		72.557.106.498	70.319.969.696
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.145.043.648)	(41.091.726.338)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	100.210.760.049	100.112.600.381
228	Nguyên giá		100.595.557.381	100.491.657.381
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(384.797.332)	(379.057.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.106.206.704	1.110.684.306
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		436.657.420.573	420.009.420.573
251	Đầu tư vào công ty con	8(a)	427.947.463.324	403.649.463.324
252	Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	14.359.957.249	14.359.957.249
258	Đầu tư dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	8(c)	(7.650.000.000)	-
260	Tài sản dài hạn khác		111.778.299.150	163.149.723.976
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	110.700.049.150	162.129.723.976
268	Tài sản dài hạn khác		1.078.250.000	1.020.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		2.142.862.378.350	2.067.093.092.169

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		854.041.451.816	875.960.863.241
310	Nợ ngắn hạn		849.218.529.436	868.726.479.672
311	Vay ngắn hạn	10	323.937.310.587	457.218.328.295
312	Phải trả người bán	11	169.743.604.090	150.931.814.859
313	Người mua trả tiền trước		2.483.708.703	5.941.426.329
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	776.105.857	2.574.516.578
315	Phải trả người lao động		10.407.797.126	13.608.742.041
316	Chi phí phải trả		279.898.572	435.308.168
317	Phải trả nội bộ	25	259.050.305.937	134.557.775.473
319	Các khoản phải trả khác	13	30.355.023.466	43.565.109.679
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		52.184.775.098	59.893.458.250
330	Nợ dài hạn		4.822.922.380	7.234.383.569
333	Phải trả dài hạn khác		4.822.922.380	7.234.383.569
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.288.820.926.534	1.191.132.228.928
410	Vốn chủ sở hữu		1.288.820.926.534	1.191.132.228.928
411	Vốn cổ phần	14, 15	698.420.000.000	698.420.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	133.918.052.614	133.918.052.614
417	Quỹ đầu tư phát triển	15	100.216.153.620	100.216.153.620
418	Quỹ dự phòng tài chính	15	58.953.279.828	50.672.027.627
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	297.313.440.472	207.905.995.067
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.142.862.378.350	2.067.093.092.169

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã bao gồm số ngoại tệ 4.104.017 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.069.161 đô la Mỹ).



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12		
		2014 VNĐ	2013 VNĐ	
01	Doanh thu	16	1.634.448.133.278	1.650.654.660.623
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(90.909.091)
10	Doanh thu thuần		1.634.448.133.278	1.650.563.751.532
11	Giá vốn	17	(1.497.573.963.937)	(1.545.145.680.192)
20	Lợi nhuận gộp		136.874.169.341	105.418.071.340
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18	196.091.204.005	173.251.537.355
22	Chi phí tài chính	19	(27.901.395.982)	(18.713.134.490)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(13.571.795.466)	(14.620.777.709)
24	Chi phí bán hàng	20	(86.417.724.217)	(45.888.230.780)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(51.992.660.915)	(48.330.480.170)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		166.653.592.232	165.737.763.255
31	Thu nhập khác		4.454.584.055	5.881.772.316
32	Chi phí khác		(1.077.723.687)	(2.297.410.289)
40	Lợi nhuận khác		3.376.860.368	3.584.362.027
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.030.452.600	169.322.125.282
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(5.564.844.085)	(14.114.612.464)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		164.465.608.515	155.207.512.818



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	170.030.452.600	169.322.125.282
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	3.732.020.723	4.042.615.830
03	Các khoản dự phòng	12.832.333.888	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(349.877.710)	(605.678.032)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(192.058.285.366)	(170.698.105.949)
06	Chi phí lãi vay	13.571.795.466	14.620.777.709
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	7.758.439.601	16.681.734.840
09	Giảm các khoản phải thu	42.269.439.840	212.847.615.664
10	Tăng hàng tồn kho	(23.979.771.124)	(47.714.773.071)
11	Tăng các khoản phải trả	214.500.894.383	105.359.117.753
12	Giảm các chi phí trả trước	2.381.984.269	8.707.084.742
13	Tiền lãi vay đã trả	(13.571.795.466)	(14.500.525.453)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.066.208.124)	(13.880.245.011)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	836.068.371	-
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(58.250.000)	(10.164.888.892)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	219.070.801.750	257.335.120.572
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(9.699.253.307)	(388.113.635)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.612.051.818	182.545.459
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(24.298.000.000)	(17.650.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	44.878.957.704
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	44.791.024.791	65.071.568.345
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	12.405.823.302	92.094.957.873
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ bán cổ phiếu quỹ	-	14.709.718.303
33	Vay nhận được	1.252.601.353.070	1.001.721.269.025
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.386.351.938.887)	(662.190.075.717)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(48.889.400.000)	(155.373.449.700)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(182.639.985.817)	198.867.461.911
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	48.836.639.235	548.297.540.356
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	917.258.358.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		470.245.544
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	966.565.242.989

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Khoản giảm trừ chi phí trả trước dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 48.201.587.600 đồng (Thuyết minh 9);
- Khoản cổ tức phải thu từ các công ty con được cân trừ với các khoản phải trả là 115.450.415.290 đồng.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 80 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 99 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Tổng Công ty và các chi nhánh được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tổng Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 Công cụ tài chính**(a) Ghi nhận ban đầu****(i) Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

(ii) Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

(b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Tiền và các khoản tương đương tiền có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.8 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

(a) Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty:

- giữ cổ phần chi phối trên 50% tương ứng với quyền kiểm soát; hoặc
- giữ cổ phần dưới 50% nhưng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết; hoặc
- có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; hoặc
- có quyền bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của các khoản đầu tư dài hạn được ước tính tại ngày kết thúc năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(a) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

2.13 Thuê tài sản cố định

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước.

2.16 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.18 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.21 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

2.22 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	652.906.201	369.240.536
Tiền gửi ngân hàng	759.696.232.055	230.343.131.990
Các khoản tương đương tiền (*)	206.216.104.733	686.545.985.684
	<u>966.565.242.989</u>	<u>917.258.358.210</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Thương mại")	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn")	10.400.000.000	10.400.000.000
	<u>49.900.000.000</u>	<u>49.900.000.000</u>

Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/ QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong năm 2013 và năm 2014 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị của các khoản đầu tư này được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn".

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Petrosetco Thương mại	29.882.192.415	29.882.192.415
Petrosetco Sài Gòn	1.641.016.490	1.641.016.490
	<u>31.523.208.905</u>	<u>31.523.208.905</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	87.235.854.650	60.646.839.251
Bên liên quan	602.958.750	-
	<u>87.838.813.400</u>	<u>60.646.839.251</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	3.329.906.880	28.969.072.486
Hàng hóa	92.096.528.969	42.477.592.239
	<u>95.426.435.849</u>	<u>71.446.664.725</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.182.333.888)	-
	<u>90.244.101.961</u>	<u>71.446.664.725</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	55.517.893.177	3.698.806.944	7.576.948.991	3.526.320.584	70.319.969.696
Mua trong năm	-	-	4.440.130.909	159.700.000	4.599.830.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.362.694.107)	-	(2.362.694.107)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>55.517.893.177</u>	<u>3.698.806.944</u>	<u>9.654.385.793</u>	<u>3.686.020.584</u>	<u>72.557.106.498</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	31.583.150.551	2.449.841.235	3.959.393.866	3.099.340.686	41.091.726.338
Khấu hao trong năm	1.832.310.492	258.274.992	1.180.567.554	455.127.353	3.726.280.391
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.672.318.289)	(644.792)	(1.672.963.081)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>33.415.461.043</u>	<u>2.708.116.227</u>	<u>3.467.643.131</u>	<u>3.553.823.247</u>	<u>43.145.043.648</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>23.934.742.626</u>	<u>1.248.965.709</u>	<u>3.617.555.125</u>	<u>426.979.898</u>	<u>29.228.243.358</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>22.102.432.134</u>	<u>990.690.717</u>	<u>6.186.742.662</u>	<u>132.197.337</u>	<u>29.412.062.850</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 18 tỷ đồng (tại 31.12.2013: 12,9 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	100.112.600.381	379.057.000	100.491.657.381
Mua trong năm	-	103.900.000	103.900.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	100.112.600.381	482.957.000	100.595.557.381
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	379.057.000	379.057.000
Khấu hao trong năm	-	5.740.332	5.740.332
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	384.797.332	384.797.332
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	100.112.600.381	-	100.112.600.381
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	100.112.600.381	98.159.668	100.210.760.049

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	113.600.000.000	113.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	(i) 101.328.000.000	95.230.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	66.160.637.417	66.160.637.417
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	64.341.999.232	64.341.999.232
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	31.681.662.678	31.681.662.678
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	(ii) 16.500.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Petrosetco – SSG ("PSSSG")	9.985.163.997	9.985.163.997
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")	(iii) 6.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	(iv) 5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	(v) 5.000.000.000	-
	427.947.463.324	403.649.463.324

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Trong năm 2014, Tổng Công ty đã mua thêm cổ phiếu từ những nhà đầu tư khác nâng tỷ lệ góp vốn lên thành 94,69% vốn điều lệ của PSMT. Tuy nhiên, tại thời điểm hiện tại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 4300368426 của PSMT ngày 2 tháng 6 năm 2014 chưa cập nhật việc thay đổi quyền sở hữu này.
- (ii) Vào ngày 17 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã mua thêm 5% cổ phần của Smartcom từ cổ đông khác nâng tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty lên thành 55% vốn điều lệ của Smartcom.
- (iii) PSL trước đây được sở hữu bởi POTS (chiếm 60% vốn điều lệ của PSL) và các cổ đông khác. Trong năm 2014, POTS đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp 6 tỷ đồng tương đương 60% vốn điều lệ của PSL cho Tổng Công ty, đồng thời Tổng Công ty đã góp thêm 600 triệu đồng vào PSL.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi doanh nghiệp lần thứ tư số 0311523789 ngày 26 tháng 12 năm 2014 của PSL, vốn điều lệ của PSL tăng từ 10 tỷ đồng lên 15 tỷ đồng làm cho tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 60% xuống còn 44%. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đó, PSL vẫn thuộc quyền kiểm soát của Tổng Công ty.

- (iv) PHTD được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0312791043 ngày 22 tháng 5 năm 2014, trong đó Tổng Công ty sở hữu 5,1 tỷ đồng tương đương 51% vốn điều lệ.
- (v) ASSA được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0313020773 ngày 19 tháng 11 năm 2014, trong đó Tổng Công ty sở hữu 24 tỷ đồng tương đương 60% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
PSD	TP. HCM	79,87%	79,87%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
POTS	TP. HCM	100%	100%	Thương mại và dịch vụ
PSV	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
PSMT	Quảng Ngãi	94,69%	94,69%	Thương mại và dịch vụ
PSA	Hà Nội	88,2%	88,2%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
PSSSG	TP. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Smartcom	TP. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
PSR	TP. HCM	51%	51%	Bán lẻ điện thoại

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
PHTD	TP. HCM	51%	51%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi
ASSA	TP. HCM	60%	60%	Sản xuất linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	14.359.957.249

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng	108.672.985.549	160.035.834.403
Thuê kho	2.027.063.601	2.093.889.573
	<u>110.700.049.150</u>	<u>162.129.723.976</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	162.129.723.976	170.475.121.124
Phân bổ trong năm	(3.228.087.226)	(8.345.397.148)
Giảm khác (*)	(48.201.587.600)	-
Số dư cuối năm	<u>110.700.049.150</u>	<u>162.129.723.976</u>

(*) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký Phụ lục số 2 của Hợp đồng số 10020/2010/HĐ-DKVN ngày 1 tháng 10 năm 2010, trong đó điều chỉnh thời gian thuê của một phần diện tích từ 50 năm thành 48 tháng. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phát hành hóa đơn cho Tổng Công ty để điều chỉnh giảm tiền thuê văn phòng này theo phụ lục hợp đồng này với số tiền là 48.201.587.600 đồng.

10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

		2014	2013
		VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Thuyết minh 25(b)(iv))	(i)	136.972.295.190	84.202.933.063
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	(ii)	161.319.903.297	44.283.222.037
Các khoản vay ngân hàng khác		25.645.112.100	328.732.173.195
		<u>323.937.310.587</u>	<u>457.218.328.295</u>

(i) Thể hiện khoản vay dưới hình thức hợp đồng tín dụng hạn mức. Khoản tín dụng này có thể rút bằng VNĐ hoặc USD với tổng hạn mức tối đa là 300 tỷ đồng và đáo hạn vào tháng 8 năm 2015. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo quy định/thỏa thuận tại mỗi lần rút vốn.

(ii) Thể hiện khoản vay dưới hình thức hợp đồng tín dụng hạn mức. Khoản tín dụng này có thể rút bằng USD hoặc VNĐ với tổng hạn mức tối đa là 8 triệu đôla Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với Hạn mức tín dụng và chịu lãi suất 2%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	12.793.805.157	18.275.123.289
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b)(iii))	156.949.798.933	132.656.691.570
	<u>169.743.604.090</u>	<u>150.931.814.859</u>

12 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.293.005.682	-
Các khoản thuế khác	470.070.866	71.200.711
	<u>3.763.076.548</u>	<u>71.200.711</u>

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.208.358.357
Thuế thu nhập cá nhân	776.105.857	366.158.221
	<u>776.105.857</u>	<u>2.574.516.578</u>

Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu/phải nộp cho Nhà nước như sau:

	31.12.2013 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp/ đã căn trừ VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	85.696.458.524	(85.696.458.524)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.208.358.357	5.564.844.085	(11.066.208.124)	(3.293.005.682)
Thuế thu nhập cá nhân	366.158.221	3.463.421.340	(3.053.473.704)	776.105.857

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	8.669.828.884	9.068.699.039
Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 25(b)(v))	5.102.092.746	24.609.285.000
Các khoản khác	16.583.101.836	9.887.125.640
	<u>30.355.023.466</u>	<u>43.565.109.679</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải trả cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu liên quan hợp đồng thuê đất.

14 VỐN CỔ PHẦN

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>69.842.000</u>	<u>-</u>	<u>69.842.000</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>69.842.000</u>	<u>-</u>	<u>69.842.000</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	31.12.2014 VNĐ	%	31.12.2013 VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	176.250.850.000	25,24	246.092.850.000	35,24
Các cổ đông khác	522.169.150.000	74,76	452.327.150.000	64,76
	<u>698.420.000.000</u>	<u>100</u>	<u>698.420.000.000</u>	<u>100</u>

(*) Tháng 12 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã bán 6.984.200 cổ phần cho các cổ đông khác, làm giảm tỷ lệ sở hữu từ 35,24% xuống còn 25,24%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	698.420.000.000	128.358.940.301	42.911.651.986	(9.150.605.990)	84.695.402.338	-	267.768.306.580	1.213.003.695.215
Bán cổ phiếu Quỹ	-	5.559.112.313	-	9.150.605.990	-	-	-	14.709.718.303
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	155.207.512.818	155.207.512.818
Cổ tức tạm ứng năm 2013	-	-	-	-	-	-	(69.842.000.000)	(69.842.000.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(110.484.992.000)	(110.484.992.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	(42.911.651.986)	-	15.520.751.282	42.911.651.986	372.568.928	15.893.320.210
Tạm trích Quỹ năm 2013	-	-	-	-	-	7.760.375.641	(35.115.401.259)	(27.355.025.618)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	698.420.000.000	133.918.052.614	-	-	100.216.153.620	50.672.027.627	207.905.995.067	1.191.132.228.928
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	164.465.608.515	164.465.608.515
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(48.889.400.000)	(48.889.400.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	8.281.252.201	(26.168.763.110)	(17.887.510.909)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	133.918.052.614	-	-	100.216.153.620	58.953.279.828	297.313.440.472	1.288.820.926.534

(*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 17% trên vốn cổ phần, tương đương 118.731.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 27/NQ- DVTHDK ngày 12 tháng 9 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định tạm ứng cổ tức của năm 2013 với tỷ lệ 10% trên vốn cổ phần tương đương 69.842.000.000 đồng. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã chi trả 7% phần còn lại của cổ tức năm 2013, tương đương 48.889.400.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

16 DOANH THU

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.559.455.623.265	1.577.588.324.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.992.510.013	73.066.336.554
	<u>1.634.448.133.278</u>	<u>1.650.654.660.623</u>

17 GIÁ VÓN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.479.716.247.395	1.527.757.106.134
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.675.382.654	17.388.574.058
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.182.333.888	-
	<u>1.497.573.963.937</u>	<u>1.545.145.680.192</u>

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	44.791.024.791	49.343.667.365
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25(a)(vii))	146.344.939.783	121.177.868.182
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.057.179.907	2.123.858.204
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	349.877.710	605.678.032
Các khoản khác	548.181.814	465.572
	<u>196.091.204.005</u>	<u>173.251.537.355</u>

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	13.571.795.466	14.620.777.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.654.991.066	3.947.298.945
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.650.000.000	-
Các khoản khác	24.609.450	145.057.836
	<u>27.901.395.982</u>	<u>18.713.134.490</u>

23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nguyên, vật liệu và hàng hóa	1.479.716.247.395	1.527.757.106.134
Chi phí nhân công	23.928.843.895	21.765.309.513
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.732.020.723	4.042.615.830
Chi phí dự phòng	5.182.333.888	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.924.876.947	60.515.560.237
Các chi phí khác bằng tiền	20.500.026.221	25.283.799.428
	<u>1.635.984.349.069</u>	<u>1.639.364.391.142</u>

24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD")

24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá đô la Mỹ của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	2014	2013	2014	2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.104.017	5.069.161	87.677.568.909	106.857.916.210
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.074.975	814.893	22.961.459.720	17.112.744.000
	<u>5.178.992</u>	<u>5.884.054</u>	<u>110.639.028.629</u>	<u>123.970.660.210</u>
Nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	(6.414.610)	(11.019.335)	(136.972.295.190)	(232.287.581.800)
Phải trả người bán và phải trả khác	(298.980)	(3.915)	(6.386.212.800)	(82.212.000)
	<u>(6.713.590)</u>	<u>(11.023.250)</u>	<u>(143.358.507.990)</u>	<u>(232.369.793.800)</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>(1.534.598)</u>	<u>(5.139.196)</u>	<u>(32.719.479.361)</u>	<u>(108.399.133.590)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 1% so với đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 327 triệu đồng chủ yếu do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro giá*

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 3,2 tỷ đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả với số tiền là 521 tỷ đồng (2013: 646 tỷ đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

25 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) là cổ đông lớn nhất do sở hữu 25,24% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 14).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Các công ty con	30.620.793.906	61.942.511.757
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	3.191.890.917	-
	<u>33.812.684.823</u>	<u>61.942.511.757</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	12.143.741.400	5.606.974.800
Các công ty con	6.906.276.813	2.369.694.815
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	909.724.482.305	1.192.958.477.706
	<u>19.959.742.518</u>	<u>9.173.628.321</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.137.498.552	5.951.548.944
	<u>8.137.498.552</u>	<u>5.951.548.944</u>
iv) Hoạt động tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Vay vốn	633.532.910.126	480.000.000.000
Trả nợ vay	580.763.547.999	480.000.000.000
	<u>52.769.362.127</u>	<u>960.000.000.000</u>
v) Phí quản lý		
Chi phí trả cho Tập đoàn (Thuyết minh 21)	5.003.050.673	3.913.585.569
Thu nhập thu từ các công ty con	34.722.932.650	17.548.000.000
	<u>29.719.883.323</u>	<u>21.461.585.569</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

25 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
vi) Lãi sử dụng vốn		
Các công ty con	8.121.505.690	10.534.418.576
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	7.488.701.533	15.558.799.758
	<u>15.610.207.223</u>	<u>26.093.218.334</u>
vii) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 18)		
Các công ty con	146.344.939.783	120.364.352.947
Các công ty liên kết	-	813.515.235
	<u>146.344.939.783</u>	<u>121.177.868.182</u>
viii) Góp vốn trong năm vào các công ty con (Thuyết minh 8)		
PSMT	6.098.000.000	-
Smartcom	1.500.000.000	15.000.000.000
PSR	-	7.650.000.000
PSL	6.600.000.000	-
PHTD	5.100.000.000	-
ASSA	5.000.000.000	-
	<u>24.298.000.000</u>	<u>22.650.000.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
i) Phải thu nội bộ		
Các công ty con	178.907.803.812	203.941.214.030
	<u>178.907.803.812</u>	<u>203.941.214.030</u>
ii) Phải trả nội bộ		
Các công ty con	259.050.305.937	134.557.775.473
	<u>259.050.305.937</u>	<u>134.557.775.473</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

25 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>iii) Phải trả người bán (Thuyết minh 11)</i>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	156.949.798.933	132.656.691.570
<i>iv) Các khoản vay (Thuyết minh 10)</i>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	136.972.295.190	84.202.933.063
<i>v) Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 13)</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.102.092.746	24.609.285.000

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dưới 1 năm	14.143.636.883	14.637.176.004
Từ 1 đến 5 năm	55.528.083.790	58.548.704.018
Trên 5 năm	574.947.034.246	607.937.341.383
	<u>644.618.754.919</u>	<u>681.123.221.405</u>

27 CÁC CAM KẾT KHÁC

(a) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là “Bên cho vay”) của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.130 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

(b) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Theo trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VNĐ	Tỷ lệ góp vốn của các công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Số vốn còn phải góp tại ngày 31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH Petrosetco SSG	229.500.000.000	51	9.985.163.997	219.514.836.003
Công ty cổ phần Công nghệ ASSA	24.000.000.000	60	5.000.000.000	19.000.000.000

28 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 16 tháng 3 năm 2015.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc